TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 805/2019/HC-PT
Ngày 11 tháng 11 năm 2019
"V/v khiếu kiện quyết định thu hồi, bồi thường về đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 466/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về *"Khiếu kiện quyết định thu hồi, bồi thường về đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3032/2019/QĐPT - HC ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Thông báo số 3032/TB-TA ngày 01/11/2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê A, sinh năm 1937 – Có mặt.

Địa chỉ: 414/27 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 10, thành phố V, tỉnh B.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 01 Phạm Văn Đồng, phường Phước Trung, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Phan Văn M, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B – Có mặt;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh B (Vắng mặt).

2.3. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh B (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L:

- Ông Phan Thanh L, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L – Có mặt;
- Ông Ôn Hữu T – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lưu Thị H (Tên gọi khác: Lưu Thị V), sinh năm 1937 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 19/3 Hoàng Hoa Thám, Phường 3, thành phố V, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của bà Lưu Thị H: Ông Nguyễn Đình H[1], sinh năm 1967; Địa chỉ: 101/4 Hoàng Việt, phường Thắng Nhì, thành phố V, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019) – Có mặt;

3.2. Bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1960 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 501 Yên Bái, Phường 4, thành phố V, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hằng N: Bà Mai Thị M, sinh năm 1991; Địa chỉ: 414/27 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 10, thành phố V, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2019) – Có mặt;

3.3. Bà Lê Đỗ Hạnh K, sinh năm 1967 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 262/4 Nguyễn Tiểu La, Phường 8, Quận 10, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Đỗ Hạnh K: Ông Phan Quang N[1], sinh năm 1970; Địa chỉ: 48/8A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Thắng Tam, thành phố V, tỉnh B (Có mặt);

4. Người kháng cáo, kháng nghị:

4.1. Người khởi kiện ông Lê A;

4.2. Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

4.3. Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 11/3/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 524/QĐ.UBT tạm giao 32.426 m^2 đất tại khu Đá Giăng, xã An Ngãi, huyện L cho Ủy ban nhân dân huyện L để khảo sát lập luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng Làng Cô nhi N.

Ngày 03/6/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt Quy chế hoạt động của Làng Cô nhi N.

Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 966/QĐ.UBT ngày 03/6/1994 về việc công nhận Làng Cô nhi N và Quyết định số 1195/QĐ-UBT ngày 09/7/1994 phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng Làng Cô nhi N.

Ngày 30/7/1994, các cơ quan chức năng lập Biên bản giao nhận mốc Làng Cô nhi N tại thực địa, theo đó khu đất có diện tích 86.175 m^2.

Ngày 01/8/1994, Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em có công văn số 57/CV kiến nghị một số vấn đề trong việc giám sát triển khai xây dựng Làng Cô nhi N.

Ngày 27/9/1994, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 387/QĐ-UBH về việc đình chỉ san ủi, lấp mặt bằng nằm ngoài cột mốc của công trình Làng Cô nhi N.

Ngày 13/10/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1709/QĐ-UBT thu hồi tất cả các văn bản có liên quan đến Làng Cô nhi N.

Ngày 09/11/1994, Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam lập "Bảng tính tiên lượng và dự toán thiết kế san nền-đường" công trình Làng Cô nhi N với tổng giá trị 2.619.001.000 đồng (Trong đó: San nền-đường 1.596.102.000 đồng, nước ngoài nhà 397.468.000 đồng, điện ngoài nhà 561.553.000 đồng và phí thiết kế 63.878.000 đồng).

Ngày 27/12/1994, ông Lê A (đại diện Làng Cô nhi N) ký với ông Trương B và Phạm N[2] hợp đồng số 01/NN/1994 giao nhận thầu san lấp mặt bằng Làng Cô nhi N với giá trị 1.596.102.000 đồng.

Ngày 06/12/1995, Làng Cô nhi N và Sở Điện lực tỉnh B lập "Biên bản nghiệm thu sử dụng công trình" đường dây và trạm biến áp 3 x 25 KVA Làng Cô nhi N, giá trị dự toán 82.924.000 đồng. Đến ngày 18/5/1996 lập Bản quyết toán giá trị công trình là 82.791.363 đồng.

Ngày 12/02/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 780/QĐ-UBT thu hồi 443.018,5 m^2 đất tại xã An Ngãi, huyện L để đầu tư xây dựng Cụm và hành lang Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp xã An Ngãi. Trong phần diện tích thu hồi có diện tích của Làng Cô nhi N.

Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22/01/2009; Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 (sau này là Quyết định số 314/2013/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 điều chỉnh đối tượng nhận tiền bồi thường sang cho ông Lê A); Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 23/02/2012; Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày

21/3/2013 phê duyệt kinh phí bồi thường cho Làng Cô nhi N với tổng số tiền bồi thường là 1.731.288.115 đồng.

Không đồng ý với các quyết định bồi thường, ông Lê A khiếu nại yêu cầu bồi thường tiền san lấp mặt bằng 1.596.102.000 đồng, tiền đường dây và trạm biến áp 82.924.000 đồng, chi phí thiết kế 63.878.000 đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 và Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 đều có nội dung bác khiếu nại của ông Lê A.

Ngày 07/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2557/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) có nội dung bác khiếu nại của ông Lê A; giữ nguyên Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 17/11/2015, Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

Trong đơn khởi kiện ngày 02/7/2018, đơn khởi kiện ngày 06/8/2018 và các lời khai tiếp theo của người khởi kiện trình bày:

Theo Quy chế hoạt động Làng Cô nhi N (Điều 14, Điều 16) được Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt thì ông Lê A được phép xây dựng cơ sở hạ tầng. Do tính cấp thiết của Dự án nên vừa triển khai thực hiện dự án, vừa làm thủ tục xin phép. Ủy ban nhân dân Tỉnh đồng ý (bằng lời nói) cho ông vừa thiết kế, vừa thi công. Ông đã thanh toán tiền cho việc thiết kế, xây dựng, nên ông khởi kiện yêu cầu được bồi thường tiền san lấp mặt bằng 1.596.102.000 đồng, tiền đường dây và trạm biến áp 82.924.000 đồng, chi phí thiết kế 63.878.000 đồng. Ngoài ra, còn yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường 03 tỷ đồng chi phí di dời Làng Cô nhi N qua địa điểm khác.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

"Bảng tính tiên lượng và dự toán thiết kế san nền-đường" do Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam lập ngày 09/11/1994 không có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Hợp đồng số 01/NN/1994 giao nhận thầu san lấp mặt bằng giữa ông Lê A với ông Trương B, Phạm N^2 chỉ là bản viết tay và ông Lê A không cung cấp được tung tích của ông B, ông N^2 nên không thể xác minh. Kết quả xác minh các hộ dân xung quanh khu đất và lãnh đạo chính quyền địa phương xã An Ngãi qua các thời kỳ đều thể hiện ông Lê A không có mang đất từ nơi khác lấp vào, mà chỉ bang đất ra cho bằng phẳng. Trụ điện và trạm điện đã được bồi thường, không có máy biến áp trên các trụ điện, trạm điện. Sau khi Ủy ban nhân dân huyện L có quyết định đình chỉ việc san ủi, lấp mặt bằng nằm ngoài cột mốc Làng Cô nhi N (ngày 27/9/1994) nhưng ông Lê A vẫn tự ý thuê thiết kế là không đúng quy định.

Do vậy, theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định số 177/CP ngày 20/10/1994 của Chính phủ; khoản 3 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì không có căn cứ để bồi thường cho ông Lê A tiền san lấp mặt bằng 1.596.102.000 đồng, tiền đường dây và trạm biến áp 82.924.000 đồng, chi phí thiết kế 63.878.000 đồng. Đối với việc ông Lê A yêu cầu bồi thường 03 tỷ đồng di dời Làng Cô nhi N là không có căn cứ. Vì vậy, người bị kiện đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê A.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hằng N, Lưu Thị L, Lê Đỗ Hạnh K trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 14/2009/NĐ-CP ngày 01/10/2009 của Chính phủ; Điều 76 Luật đất đai năm 2013;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê A đối với "Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L; Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L; Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê A" và các quyết định có liên quan về việc phê duyệt kinh phí bồi thường cho Làng Cô nhi N "Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22/01/2009; Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 20/5/2009; Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 23/02/2012; Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 21/3/2013; Quyết định số 314/2013/QĐ-UBND ngày 23/01/2013" về nội dung bồi thường số tiền chi phí thiết kế 63.878.000 đồng.

Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện L thực hiện bồi thường cho Làng Cô nhi N (ông Lê A đại diện) số tiền chi phí thiết kế 63.878.000 đồng.

Bác các yêu cầu của ông Lê A về việc: Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường "Chi phí san lấp mặt bằng với số tiền cụ thể 1.596.102.000 đồng" và "chi phí lắp đặt bình điện hạ thế 82.924.000 đồng".

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của ông Lê A yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường chi phí di dời Làng Cô nhi N; quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/6/2019, người khởi kiện ông Lê A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông đối với chi phí san lấp mặt bằng với số tiền cụ thể 1.596.102.000 đồng và chi phí lắp đặt bình điện hạ thế 82.924.000 đồng.

Ngày 05/7/2019, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Lê A đối với số tiền chi phí thiết kế 63.878.000 đồng.

Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 25/KNPT-VC3-V3 ngày 09/7/2019 kháng nghị phúc thẩm theo hướng hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Lê A kháng cáo yêu cầu chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy Bản án sơ thẩm.

Bà Mai Thị M thống nhất ý kiến của ông Lê A.

Ông Nguyễn Đình H[1], Phan Quang N[1] không có ý kiến.

Ông Phan Văn M đề nghị chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, bác toàn bộ khởi kiện của ông Lê A.

Ông Phan Thanh L và Ôn Hữu T thống nhất lời trình bày của ông Phan Văn M và không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có sai lầm về nội dung nên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Lê A, đơn kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và quyết định kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát

nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo hình thức, trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Bản án sơ thẩm đã buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường cho Làng Cô Nhi N số tiền phí thiết kế 63.878.000 đồng nhưng không đưa Ủy ban nhân dân tỉnh B tham gia tố tụng, làm cho Ủy ban nhân dân tỉnh B không thể thực hiện các biện pháp theo pháp luật quy định để bảo vệ quyền và lợi ích của họ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của đương sự; đồng thời cũng không thể thi hành án được.

Tại khoản 1 Điều 7 Luật tố tụng hành chính quy định: *"Người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính có thể đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính ... gây ra"*. Theo quy định trên thì Tòa án chỉ giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại do hậu quả của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện gây ra. Bản án sơ thẩm không xác định được trong các quyết định hành chính bị khởi kiện thì quyết định hành chính cụ thể nào trái pháp luật gây ra hậu quả thiệt hại cho Làng Cô nhi N khoản tiền chi phí thiết kế, nhưng lại buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường cho Làng Cô Nhi N số tiền phí thiết kế 63.878.000 đồng là không đúng và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật.

Do Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật nên chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án và do vậy không đề cập giải quyết phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê A và kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại.

[4] Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Quyết định của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với phần ông Lê A rút khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường chi phí di dời Làng Cô nhi N không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 132/2019/HC-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết lại sơ thẩm *(Trừ phần đình chỉ giải quyết đối với việc ông Lê A rút khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường chi phí di dời Làng Cô nhi N)*.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại.

4. Ông Lê A và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007263 ngày 12/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

5. Quyết định của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với phần ông Lê A rút khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường chi phí di dời Làng Cô nhi N không có

kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công